TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2024/HNGĐ-PT
Ngày 19/12/2024
"V/v chia tài sản, nợ sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đoàn Thị Hương Nhu.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Trường và ông Nguyễn Văn Cường.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Văn Tưởng - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 27/2024/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2024 về việc "Chia tài sản, nợ sau khi ly hôn";

Do bản án dân sự sơ thẩm số 25/2024/HNGĐ-ST ngày 19/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 29/2024/QĐPT-HNGĐ ngày 12/11/2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 21/2024/QĐ-PT ngày 04/12/2024, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn****:* Bà Phạm Thị Hồng N, sinh năm 1972; địa chỉ: Số C, đường M, khu L, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương (có mặt).

2. ***Bị đơn****:* Ông Đinh Văn H, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn H, xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng (có mặt).

Nơi làm việc: Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T; địa chỉ: Khu A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H: Ông Đồng Duyên T và bà Lê Thị Bích H1- Luật sư thuộc Công ty L6- Đoàn luật sư T7 (có mặt).

3. ***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:***

+ Ông Phạm Văn Q, sinh năm 1975 (vắng mặt);

+ Bà Phạm Thị L, sinh năm 1968 (có mặt);

+ Ông Phạm Văn T1, sinh năm 1974 (có mặt);

+ Bà Phạm Thị S, sinh năm 1972 (vắng mặt);

+ Bà Nguyễn Thị Kim N1, sinh năm 1959 (vắng mặt);

Đều trú tại: Khu L, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

+ Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1973 (có mặt);

+ Bà Đặng Thị H2, sinh năm 1973 (có mặt);

Đều trú tại: Khu L, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

+ Ông Phạm Văn H3, sinh năm 1970; trú tại: Thôn H, xã G, huyện L, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của ông H3: Bà Phạm Thị L, sinh năm 1968; Khu L, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương (có mặt);

+ Ông Phạm Bình V, sinh năm 1942; trú tại: khu L, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương (vắng mặt);

+ Cụ Đoàn Thị L2, sinh năm 1943; trú tại: Thôn Q, xã Q, huyện T, TP Hải Phòng (vắng mặt);

+ Bà Đinh Thị L3, sinh năm 1968; trú tại: Thôn F, xã Q, huyện T, TP Hải Phòng (có mặt);

+ Ông Đinh Văn K, sinh năm 1973; trú tại: Số B B khu B, phường T, quận H, TP Hải Phòng (có mặt);

+ Bà Đinh Thị N2, sinh năm 1977; trú tại: thôn F, xã Q, huyện T, TP Hải Phòng (có mặt);

+ Bà Đinh Thị L4, sinh năm 1986; trú tại: số B, đường T, phường V, quận L, TP Hải Phòng (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của bà L4: Ông Đinh Văn K, sinh năm 1973; trú tại: Số B B khu B, phường T, quận H, TP Hải Phòng (có mặt);

+ UBND thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương; người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc T2 - Chủ tịch UBND thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

*4. **Những người làm chứng**:*

+ Chị Đinh Thị Ngọc H4, sinh năm 1999; ĐKHKTT: khu La Tỉnh B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương (vắng mặt);

+ Ông Lê Văn P, sinh năm 1963; trú tại: thôn P, xã M, huyện T, tỉnh Hải Dương (vắng mặt);

*5. **Người kháng cáo, kháng nghị**:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ kháng nghị, bị đơn ông Đinh Văn H kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn bà Phạm Thị Hồng N và bị đơn ông Đinh Văn H đều trình bày: Trước đây, ông bà là vợ chồng hợp pháp, sau đó do mâu thuẫn nên ông bà đã ly hôn nhau và được Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 128/2021/QĐST-HNGĐ ngày 01/12/2021. Về tài sản chung, ông bà tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, sau khi ly hôn, bà N và ông H không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết tài sản, nợ nên bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản: Bà N, ông H đều thống nhất vợ chồng có các tài sản chung gồm thửa đất số 28, tờ bản đồ số 14, diện tích 69m^2 đất ở đô thị, địa chỉ đường M, khu L tỉnh Bắc, thị trấn T, huyện T, đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/11/2006 đứng tên ông bà, đã định giá lại **1.214.400.000** đồng và các tài sản, công trình gắn liền với đất cùng các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình gồm: 01 nhà ở mái bằng ba tầng, bể nước, bể phốt, mái tôn và các hạng mục sửa nhà năm 2020 trị giá 794.735.393 đồng; 01 bộ bàn ghế phòng khách Đ, 01 tủ lạnh LG, 01 máy giặt Panasonic 8kg, 01 máy giặt Sanyo 7,5kg, 01 điều hòa Panasonic 9000 BTU hai chiều, 01 điều hòa Panasonic 12.000 BTU hai chiều, 01 điều hòa Panasonic 12.000 BTU một chiều, 01 tủ gỗ thịt 03 buồng, 01 xe máy Future X BKS 34B1-225.23, 01 xe máy Wave S, BKS 15C1-127.19. Tổng trị giá nhà đất, tài sản gắn liền với đất, đồ dùng sinh hoạt trong gia đình đã được định giá và định giá lại **2.064.635.393 đồng**, trong đó ông H đang quản lý sử dụng chiếc xe máy Wave S, các tài sản còn lại thì bà N đang quản lý, sử dụng.

+ Tài sản các bên đang tranh chấp: Thửa đất số 1898.1, tờ bản đồ số 4, diện tích 358m^2 tại thôn Q, xã Q, huyện T, TP Hải Phòng, cả ông H, bà N đều xác định có nguồn gốc của cụ C và cụ L2 (là bố mẹ đẻ ông H), đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng. Theo bà N trình bày, sau khi cụ C chết, cụ L2 và các con trong gia đình đã thống nhất tách toàn bộ khuôn viên đất của hai cụ làm ba thửa, trong đó cho vợ chồng bà thửa số 1898.1 và đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận, đứng tên ông Đinh Văn H và bà Phạm Thị N ngày 13/7/2006. Mặc dù ghi Phạm Thị N là thiếu tên đệm của bà nhưng bản chất vẫn là cấp cho vợ chồng bà và đây tài sản chung của vợ chồng vì được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, việc tặng cho là hoàn toàn tự nguyện. Theo ông H trình bày: Sau khi bố ông chết, cụ L2 ở nhà tự làm thủ tục tách đất của bố mẹ ông làm 03 thửa, thửa ở giữa đứng tên ông và bà N, còn giáp về phía bắc là thửa đất của cụ L2 (mẹ ông), giáp về phía Nam là đất của vợ chồng ông K, việc tách đất, ông và các anh chị em trong gia đình không được bàn bạc, thống nhất. Mặc dù đã tách làm 03 thửa nhưng giấy chứng nhận (tức

sổ đỏ) vẫn do mẹ ông quản lý, ngoài thực địa không có ranh giới phân định, chưa giao đất cho ai, các tài sản trên đất là do mẹ ông tự kiến thiết, xây dựng. Ông khẳng định thửa đất 1898.1 trên không phải là tài sản chung của vợ chồng nên ông không nhất trí cho Toà án và các cơ quan chuyên môn đo đạc, xem xét thẩm định và không đồng ý chia. Bà N có quan điểm do không đo đạc được nên đề nghị Tòa án căn cứ vào diện tích đã được cấp giấy chứng nhận là 358m^2 x với giá đất ở đã được TAND huyện Thủy Nguyên định giá là 5.000.000 đồng/ 1m^2 có giá trị là 1.790.000.000 đồng. Các tài sản khác trên đất cũng là tài sản chung của vợ chồng nhưng bà không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ: Theo bà N trình bày: Thời điểm cuối năm 2007 và đầu năm 2008, do nhu cầu về nhà ở, trong khi vợ chồng chỉ có khoảng 32.000.000 đồng, tổng số tiền làm nhà hết khoảng 732.460.000 đồng (không tính nội thất lắp rời trong nhà), vì vậy bà và ông H thống nhất xây nhà kiên cố để có chỗ ở nên bà và ông H phải đi vay, cụ thể: Vay của ông Phạm Văn Q (em ruột) 17.000 USD, quy đổi tại thời điểm là 272.255.000 đồng và 20.000.000 đồng, bà Đặng Thị H2 (con chú họ và là bạn) 120.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị L1 (là bạn) 100.000.000 đồng, ông Phạm Văn T1 (em ruột) 2.000 USD, tương ứng thời điểm vay 37.650.000 đồng, bà Phạm Thị L (chị gái) 1.000 USD và 03 cây vàng 9999, quy đổi 53.720.000 đồng, vay của cụ Nguyễn Thị L5 (mẹ đẻ) 1.000 USD, quy đổi tại thời điểm 16.070.000 đồng và 5 chỉ vàng 9999, quy đổi là 6.275.000 đồng, tổng cộng vay của bà L5 22.345.000 đồng, vay của bà Nguyễn Thị Kim N1 (thím dâu) 500 USD, tương ứng 8.035.000 đồng. Ngoài ra vợ chồng còn vay của Ngân hàng N5 chi nhánh huyện T 80.000.000 đồng (khoản vay Ngân hàng đã trả xong sau đó khoảng 03 năm). Năm 2011, bà vay tiếp của ông Phạm Văn Q số tiền 1.500USD, quy đổi 31.800.000 đồng để mua xe máy Honda Future X, BKS 34B1-225.23. Năm 2020, do nhà xuống cấp, nên bà quyết định sửa nhà, vì không có tiền nên bà đã vay của bà Phạm Thị S 180.000.000 đồng. Năm 2022, do bà S và bà Kim N1 đòi nên bà đã vay của ông Phạm Văn Q 180.000.000 để trả nợ bà S và tự bỏ tiền trả bà N1 500USD tương ứng với số tiền 12.200.000 đồng (trả qua chuyển khoản).

Quan điểm của bà về tài sản chung đề nghị chia đôi và nợ chung chia đôi, bên nào được hưởng tài sản nhiều hơn thì phải thanh toán trả chênh lệch tài sản cho bên còn lại. Trong các trường hợp thì bà đều xin được sử dụng nhà ở thị trấn T, huyện T để sử dụng vì bà đang phải nuôi con và cũng không có chỗ ở nào khác, còn ông H sử dụng thửa đất ở thôn Q, xã Q, huyện T, TP Hải Phòng. Đối với khoản nợ gồm bà Phạm Thị S bà đã vay ông Q để trả nên không còn nợ

bà S, bà và ông H đã thống nhất số tiền sửa nhà 140.000.000 đồng nên chỉ xác định khoản vay của ông Q trả 140.000.000 đồng là nợ chung, còn lại 40.000.000 đồng là nợ riêng nên bà và ông Q tự giải quyết với nhau. Các khoản nợ trước đây ông bà vay, có cả đô la Mỹ và vàng SJC, đề nghị quy đổi tại thời điểm xét xử để thanh toán, đối với khoản nợ cụ Nguyễn Thị L5 (mẹ bà), do cụ L5 đã chết ngày 13/9/2022 không để lại di chúc gì liên quan đến số tiền này nên trường hợp có căn cứ xác định là nợ chung và các đồng thừa kế có yêu cầu phân chia, bà cũng nhất trí. Ông H xác định thời điểm làm nhà vợ chồng có tiết kiệm được khoản tiền, có lời khai xác định vợ chồng tiết kiệm được 200 triệu đồng, có lời khai xác định tiết kiệm được 500 triệu, tổng xây nhà hết khoảng 930 triệu, còn lại là tiền nợ nguyên vật liệu sau này làm thì trả dần đến năm 2017 thì trả hết, vì vậy các khoản nợ mà bà N1 kê khai và xác định là nợ chung của vợ chồng ông không đồng ý, vì ông không đi vay, không ký giấy vay, không nhận tiền và sử dụng tiền nên không phải là nợ chung của vợ chồng, nếu có vay nợ đây là nợ riêng và bà N1 phải tự chịu trách nhiệm.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: Cụ Đoàn Thị L2 và các con gồm bà Đinh Thị L3, ông Đinh Văn K, bà Đinh Thị N2, bà Đinh Thị L4 đều thống nhất trình bày: Cụ Đoàn Thị L2 và cụ Đinh Văn C là vợ chồng và sinh được 05 người con gồm bà L3, ông H, ông K, bà N2, bà L4, ngoài ra cụ C không có con riêng, con nuôi nào khác. Thửa đất số 1898.1 tờ bản đồ số 4, diện tích 358m^2 ở thôn Q, xã Q, huyện T có nguồn gốc đất ông cha, cùng với toàn bộ khuôn viên hai thửa đất khác nằm trong thửa số 1898, được đăng ký trong hồ sơ 299. Cụ C chết ngày 20/3/2000 không để lại di chúc liên quan đến toàn bộ thửa đất trên, sau khi cụ C chết, cụ L2 vẫn là người quản lý, sử dụng. Năm 2005, khi địa phương đo đạc lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận đại trà có đến đo đất, cụ đề nghị tách thửa đất làm 03 phần, cho vợ chồng ông K thửa đất giáp phía Nam, cho vợ chồng ông H thửa đất ở giữa đều có chiều rộng 8,3m, còn lại là của cụ. Nay bà N1 xác định thửa đất số 1898.1 là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu chia, cụ L2 có quan điểm không đồng ý, vì bà N1 không có công sức, cũng như trách nhiệm với gia đình, do hiểu biết pháp luật hạn chế nên cụ L2 đã tự ý làm thủ tục mà không hỏi ý kiến các con, đối với các tài sản trên đất gồm mái tôn, sân gạch, một số cây là tài sản của cụ. Quan điểm của cụ L2, bà L3, ông K, bà N3, bà L4 không nhất trí xác định thửa đất 1898.1 là tài sản chung của vợ chồng ông H, bà N1 vì đây là đất thừa kế, cụ L2 tự phân chia và làm giấy chứng nhận các ông bà không biết, sổ đỏ cụ L2 vẫn giữ, quản lý, đất chưa giao cho ai, trên thửa đất có nhà ngói do bố mẹ xây từ năm 1975, đến năm 2009 cải

tạo như hiện nay và các công trình, cây xanh trên đất là do cụ L2 kiến thiết, cũng vì lý do đó mà khi TAND huyện Thủy Nguyên xem xét, thẩm định thì gia đình không cho đo đạc, do thửa đất không có ranh giới nên các ông bà không biết ngôi nhà hiện nay có vào khuôn viên đất đứng tên ông H không.

Tại biên bản lấy lời khai và các tài liệu khác, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn Q trình bày: Ông và bà N1 là chị em ruột, ông H là anh rể. Năm 2007, ông đang lao động ở Hàn Quốc, do cần tiền làm nhà nên cả ông H, bà N1 gọi điện hỏi vay tiền. Ông nhất trí, theo đó ông cho vợ chồng vay 17.000 USD và 20.000.000 đồng, gửi bằng dịch vụ chuyển tiền nhanh đến nay ông không nhớ chính xác là dịch vụ nào, ai đưa tiền. Tiếp đến năm 2011, ông cho vợ chồng ông H, bà N1 vay số tiền 1.500 USD mục đích để vợ chồng mua xe máy Future X, năm 2018, ông cho bà N1 vay số tiền 120.000.000 đồng để mua xe máy Honda SH. Năm 2020 ông cho bà N1 vay số tiền 550 triệu đồng để mua xe ô tô Honda Tucson. Năm 2022, cho bà N1 vay thêm số tiền 180.000.000 đồng để bà N1 trả nợ bà Phạm Thị S tiền sửa nhà. Việc ông cho vay không có thời hạn, không có lãi, do là anh chị em trong gia đình nên không có giấy tờ biên nhận, khoản tiền cho vay là tiền của cá nhân ông (vì ông chưa có vợ, con), từ đó đến nay chưa trả. Đối với khoản nợ 120.000.000 đồng ông cho vay để mua xe SH, tuy nhiên xe do cháu H4 sử dụng và đứng tên cháu H4 (ông H, bà N1 cho cháu H4). Bà N1 đã nhận trách nhiệm trả nợ riêng cho ông và đề nghị chị em tự giải quyết với nhau, ông nhất trí. Đối với khoản tiền cho vay mua xe ô tô Tucson 550.000.000 đồng ngày 18/11/2020. Trường hợp ông H xác định xe ô tô Tucson là tài sản chung thì vợ chồng phải có trách nhiệm trả nợ, còn không phải là tài sản chung thì ông, bà N1, cháu H4 sau này tự giải quyết với nhau không yêu cầu Tòa án giải quyết. Như vậy, khoản vay 18.500 USD và 20.000.000 đồng và 140 triệu đồng tiền mặt khi sửa nhà là nợ chung của vợ chồng, buộc ông H, bà N1 phải trả cho ông. Trường hợp là nợ riêng của bà N1 (bao gồm cả 140 triệu vay sửa nhà) thì bà N1 vẫn phải trả, trong mọi trường hợp ông không yêu cầu gì về lãi suất.

Tại biên bản lấy lời khai và các tài liệu khác, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T1 trình bày: Ông và bà N1 là chị em ruột, ông H là anh rể. Năm 2007, ông đang lao động ở Hàn Quốc, do cần tiền làm nhà nên bà N1 có nhắn tin hỏi vay tiền. Ông nhất trí, theo đó ông cho vợ chồng vay 2.000 USD, gửi bằng dịch vụ chuyển tiền nhanh đến nay ông không nhớ chính xác là dịch vụ nào, ai đưa tiền cho bà N1. Việc ông cho vay không có thời hạn, không có lãi, do là anh chị em trong gia đình nên không có giấy tờ biên nhận, khoản tiền cho

vay là tiền của cá nhân ông, từ đó đến nay chưa trả. Theo ông, bà N1 vay tiền để làm nhà nên là nợ chung và vợ chồng bà N1, ông H phải có trách nhiệm trả ông. Trường hợp là nợ riêng thì bà N1 vẫn phải trả, trong mọi trường hợp ông không yêu cầu gì về lãi suất.

Tại biên bản lấy lời khai và các tài liệu khác, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị L trình bày: Bà và bà N1 là chị em ruột, ông H là em rể. Năm 2007, do cần tiền làm nhà nên bà N1, ông H có hỏi vay tiền bà. Bà nhất trí, theo đó bà cho vợ chồng vay 1.000 USD và 03 cây vàng SJC 9999. Việc bà cho vay không có thời hạn, không có lãi, do là chị em trong gia đình nên không có giấy tờ biên nhận, khoản tiền cho vay là tiền của cá nhân bà, từ đó đến nay chưa trả. Theo bà, bà N1, ông H vay tiền để làm nhà nên là nợ chung và vợ chồng phải có trách nhiệm trả bà theo giá đô la Mỹ và giá vàng tại thời điểm xét xử. Trường hợp là nợ riêng thì bà N1 vẫn phải trả, trong mọi trường hợp bà không yêu cầu gì về lãi suất.

Tại biên bản lấy lời khai và các tài liệu khác, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L1 trình bày: Bà và bà N1 là bạn chơi với nhau, do cần tiền làm nhà nên bà N1 có hỏi vay tiền bà. Bà nhất trí, theo đó năm 2008 bà cho bà N1 vay 100.000.000 đồng. Việc bà cho vay không có thời hạn, không có lãi, có giấy biên nhận ngày 15/5/2008, khoản tiền cho vay là tiền của cá nhân bà, từ đó đến nay chưa trả. Theo bà, bà N1 vay tiền để làm nhà nên là nợ chung và vợ chồng bà N1, ông H phải có trách nhiệm trả bà. Trường hợp là nợ riêng thì bà N1 vẫn phải trả, trong mọi trường hợp, bà không yêu cầu gì về lãi suất.

Tại biên bản lấy lời khai và các tài liệu khác, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim N1 trình bày: Bà và bà N1 có quan hệ họ hàng do đó bà N1 phải gọi bà bằng thím, do cần tiền trả nợ làm nhà nên bà N1 có hỏi vay tiền bà, bà nhất trí, theo đó năm 2008 bà cho bà N1 vay 500 USD. Việc bà cho vay không có thời hạn, không có lãi, bà N1 có ghi cho bà một tờ giấy ngày 31/12/2008 với nội dung cháu N1 vay của thím Ngân 500 USD, mệnh giá mỗi tờ 100 USD và số seri từng tờ tiền, khoản tiền cho vay là tiền của cá nhân bà. Ngày 13/11/2023, bà N1 đã chuyển khoản trả bà số tiền 500 USD, quy đổi bằng tiền Việt Nam đồng là 12.200.000 đồng, bà không yêu cầu gì về lãi suất. Về quan hệ vay nợ giữa bà và bà N1 hai bên đã giải quyết xong, còn việc xác định khoản vay trên là nợ chung hay nợ riêng Tòa án quyết định. Bà xin từ chối tham gia tố tụng, trường hợp Tòa án vẫn xác định bà là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, thì bà xin giải quyết vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai và các tài liệu khác, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị H2 trình bày: Bà và bà N1 vừa có quan hệ họ hàng trong họ và cũng là bạn chơi với nhau, do cần tiền trả nợ làm nhà nên bà N1 có hỏi vay tiền bà. Bà nhất trí, theo đó năm 2008 bà cho bà N1 vay 120.000.000 đồng. Việc bà cho vay không có thời hạn, không có lãi, có giấy biên nhận ngày 15/4/2008, khoản tiền cho vay là tiền của cá nhân bà, từ đó đến nay chưa trả. Theo bà, bà N1 vay tiền để làm nhà nên là nợ chung và vợ chồng bà N1, ông H phải có trách nhiệm trả bà. Trường hợp là nợ riêng thì bà N1 phải trả bà, bà không yêu cầu gì về lãi suất.

Tại biên bản lấy lời khai và các tài liệu khác, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị S trình bày: Bà và bà N1 là bạn chơi với nhau nhiều năm, do cần tiền sửa nhà nên bà N1 có hỏi vay tiền bà. Bà nhất trí, theo đó năm 2020 bà cho bà N1 vay 180.000.000 đồng. Việc bà cho vay không có thời hạn, không có lãi, có giấy biên nhận ngày 10/3/2020, khoản tiền cho vay là tiền của cá nhân bà. Quá trình Tòa án giải quyết bà yêu cầu ông H, bà N1 phải có trách nhiệm trả bà. Trường hợp là nợ riêng thì bà N1 vẫn phải trả bà, trong mọi trường hợp bà không yêu cầu gì về lãi suất. Tuy nhiên đến ngày 11/10/2022, bà N1 đã trả bà đủ số tiền trên. Vì vậy quan hệ vay nợ giữa bà và bà N1 hai bên đã giải quyết xong, còn việc xác định khoản vay trên là nợ chung hay nợ riêng là do Tòa án quyết định. Bà xin từ chối tham gia tố tụng, trường hợp Tòa án vẫn xác định bà là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, thì bà xin giải quyết vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai và các tài liệu khác, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cụ Phạm Bình V trình bày: Cụ và cụ Nguyễn Thị L5 lấy nhau từ năm 1968 và sinh được 05 người con gồm bà Phạm Thị L, Phạm Văn H3, Phạm Văn T1, Phạm Thị Hồng N, Phạm Văn Q. Do quá trình chung sống không hợp nhau nên cụ và cụ L5 ly thân từ năm 1992. Lúc cụ L5 còn sống, cụ có nghe được cụ L5 nói có cho chị N vay tiền khi làm nhà, còn vay bao nhiêu thì không rõ, cụ L5 có nói "Đã cho vay tiền còn kê khai, cho nó số tiền trên chứ đòi làm gì mà kê khai". Đến ngày 13/9/2022 cụ L5 chết không để lại di chúc gì liên quan đến số tiền trên. Nay bà N yêu cầu chia tài sản và nợ có liên quan đến số tiền mà cụ L5 đã cho bà N vay. Với tư cách là hàng thừa kế thứ nhất, cụ không yêu cầu đề nghị gì về việc phân chia số tiền trên, đề nghị Tòa án không đưa cụ vào tham gia tố tụng và xin từ chối tham gia tố tụng, trường hợp Tòa án vẫn xác định cụ là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, thì cụ xin giải quyết vắng mặt.

Các ông bà Phạm Thị L, Phạm Văn H3 (do bà L đại diện theo ủy quyền), Phạm Văn T1, Phạm Văn Q đều thống nhất trình bày: Cụ Phạm Bình V và cụ Nguyễn Thị L5 là vợ chồng sinh được 05 người con như cụ V đã trình bày, ngoài ra, cụ L5 không có con riêng, con nuôi nào khác. Khi làm nhà cụ Nguyễn Thị L5 có cho vợ chồng ông H, bà N vay số tiền 1.000 USD và 05 chỉ vàng SJC 9999. Ngày 13/9/2022 cụ L5 chết không để lại di chúc gì liên quan đến số tiền trên. Nay bà N yêu cầu chia tài sản và nợ có liên quan đến số tiền mà cụ L5 đã cho bà N vay làm nhà. Với tư cách là các hàng thừa kế thứ nhất của cụ L5, các ông bà đều nghị trường hợp có căn cứ xác định là nợ chung, ông H, bà N phải trả số nợ trên, chia đều cho 5 người (trừ cụ V không nhận); trường hợp xác định là nợ riêng thì sau này các anh chị em và bà N tự giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND thị trấn T do ông Nguyễn Ngọc T2 - Chủ tịch UBND thị trấn T, huyện T đại diện trình bày: Cụ Nguyễn Thị L5 và cụ Phạm Bình V là vợ chồng và sinh được 05 người con gồm: bà Phạm Thị L, ông Phạm Văn T1, ông Phạm Văn Q, ông Phạm Văn H3 và bà Phạm Thị Hồng N. Ngoài ra, cụ L5 không có con nuôi, con riêng nào khác, do chung sống không hợp nhau nên đã ly thân từ năm 1992. Bố mẹ đẻ của cụ Nguyễn Thị L5 là cụ Nguyễn Văn T3 và cụ Nguyễn Thị T4 đều đã chết và chết trước cụ L5, do các cụ đã chết từ lâu nên không có giấy chứng tử. Cụ Nguyễn Thị L5 sau đó cũng không lấy ai và sinh sống tại địa phương đến ngày 13/9/2022 chết, trước khi chết không ra UBND thị trấn làm di chúc và cũng không có bản di chúc nào gửi UBND thị trấn để phân chia tài sản nói chung và khoản tiền cho bà N, ông H vay (nếu có) nói riêng. Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 14, diện tích 69m^2 ở khu M, khu L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông H, bà N ngày 10/11/2006. Tại buổi xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, Tòa án đã cùng với đơn vị đo đạc và chính quyền địa phương tiến hành xem xét, thẩm định đã xác định diện tích đất hợp pháp của vợ chồng ông H, bà N là 69m^2, ngoài ra tại phía trước nhà mái bằng giáp đường M, ông bà làm lán tôn có lấn ra hành lang đường 3,7m^2, đây là đất hành lang giao thông thuộc đất công do UBND thị trấn quản lý. Hiện nay, địa phương cũng đang làm, cải tạo đường M nên đề nghị Tòa án khi giải quyết, buộc người được giao đất hợp pháp phải tự cắt hoặc tháo dỡ phần mái tôn đó (phần mái tôn lấn chiếm) để không ảnh hưởng đến hành lang giao thông.

Tại biên bản xác minh, làm việc với UBND xã Q, cán bộ địa chính xã Q, UBND huyện T cung cấp: Cụ Đinh Văn C và cụ Đoàn Thị L2 là vợ chồng và sinh

được số người con như các đồng thừa kế đã kê khai, ngoài ra cụ C không có con nuôi, không có riêng nào khác. Cụ C và cụ L2 có thửa đất số 1898, tờ bản đồ số 4, diện tích 700m^2 ở thôn Q, xã Q, được đăng ký trong hồ sơ 299 gồm tờ bản đồ và sổ mục kê. Năm 2005, địa phương có đo đạc, lập hồ sơ địa chính trong đó có phục vụ cho việc cấp giấy chứng nhận đại trà trong toàn xã, triển khai đến từng thôn và thông báo rộng rãi trên đài phát thanh của xã. Sau đó, tổ công tác cùng với trưởng thôn đến từng hộ gia đình, khi đo đạc đến nhà cụ L2, do cụ C đã chết, gia đình cụ L2 đề nghị tách thửa 1898 thành 03 thửa, gồm thửa của ông H, bà N ở giữa diện tích 358m^2, thửa tách cho vợ chồng ông K cũng có diện tích 358m^2 và phần còn lại là của cụ L2, từ diện tích đất đã được đăng ký trong hồ sơ 299 và căn cứ hiện trạng đất ngoài thực địa. Tổ công tác đã thực hiện việc đo đạc theo chỉ dẫn ranh giới, mốc giới, có chữ ký của chủ sử dụng đất và các hộ liền kề. Sau đó tổ công tác hướng dẫn làm hồ sơ xin cấp giấy, có xác nhận của chính quyền địa phương. Khi lập và hoàn chỉnh hồ sơ chỉ có một bộ duy nhất và chuyển đến Phòng Tài nguyên và môi trường huyện thẩm định và chuyển đến UBND huyện cấp giấy. Ngày 13/7/2006 UBND huyện T, TP Hải Phòng cấp giấy chứng nhận, theo đó thửa đất cấp cho ông H, bà N là thửa số 1898.1, diện tích 358m^2 đất ở. Mặc dù giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ghi tên ông Đinh Văn H và bà Phạm Thị N là không đầy đủ chính xác tên đệm của bà N nhưng không làm thay đổi bản chất là thửa đất đã được cấp cho vợ chồng. Mặc dù trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận thời điểm đó là chưa chặt chẽ, không thể hiện có chữ ký của các đồng thừa kế còn lại. Tuy nhiên thời điểm đó, cụ L2 có đề nghị tách đất làm 03 thửa thì UBND xã mới đo đạc lập hồ sơ và trình UBND huyện cấp giấy chứng nhận; Sau khi được cấp giấy, cụ L2 là người nhận và quản lý các giấy chứng nhận từ đó đến nay, cụ L2 cũng như các đồng thừa kế không ai có ý kiến phản đối gì về việc cấp giấy chứng nhận. Theo đó thửa đất của vợ chồng ông H, bà N nằm ở giữa vị trí đất của vợ chồng ông K và cụ L2. Việc cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông H, bà N, cụ L2 và vợ chồng ông K là cấp giấy chứng nhận lần đầu, chỉ có UBND huyện và cơ quan chuyên môn lưu giữ, UBND xã Q không có hồ sơ cấp giấy để cung cấp cho Tòa án. Năm 1993, địa phương chia đất nông nghiệp cho hộ gia đình cụ L2, nhưng không trừ đất nông nghiệp ngoài đồng vào đất vườn. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T xác định, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 1898.1 cho vợ chồng ông Đinh Văn H, bà Phạm Thị N (tức Phạm Thị Hồng N) cơ bản đảm bảo theo quy định tại Điều 50 Luật đất đai 2003 và các điều 48, 135 Nghị định 181/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ.

Người làm chứng chị Đinh Thị Ngọc H4 trình bày: Chị là con của ông H, bà N. Khi chị lớn và nhận thức được thì chị biết bố mẹ chị làm nhà ở khu M, chị không biết bố mẹ có bao nhiêu tiền, nhưng việc làm nhà là phải đi vay nợ, cụ thể chị được người lớn nói lại thời điểm làm nhà, mẹ chị có vay của bên ngoại gồm cậu Q, cậu T1, bác L, còn cụ thể vay bao nhiêu, có giấy tờ gì không thì chị không nắm được. Quá trình chung sống, chị thấy bố mẹ chị đã ba lần sống ly thân, đó là các năm 2016, 2018 và 2020, thời điểm 2020 tuy vẫn sống cùng nhà nhưng không ăn chung, công việc của ai người đó làm, kinh tế của ai người đó lo. Đối với các tài sản gồm 01 chiếc xe máy Honda SH, BKS 34B4-065.20 là do bố mẹ mua giá 120.000.000 đồng tặng cho chị khi chị đỗ đại học, xe đứng tên chị. Đối với chiếc xe ô tô Huyndai Tucson 34A-433.44 là xe do chị mua, hợp đồng đứng tên chị, nguồn tiền mua là do mẹ chị vay của ông Phạm Văn Q (cậu) số tiền 550 triệu và một phần tiền còn lại do chị vay 450 triệu của Ngân hàng V2 và xác định là tài sản riêng của chị không phải là tài sản chung của bố mẹ. Việc chị chưa có nhu cầu sử dụng nên để ở nhà và sử dụng thế nào là quyền của chị. Việc chị và mẹ chị vay nợ số tiền 550 triệu của ông Q, sau này chị, mẹ chị và ông Q tự giải quyết với nhau, không liên quan đến bố chị và đề nghị không đưa chị vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Người làm chứng ông Lê Văn P trình bày: Ông làm nghề cai thầu xây dựng và đã xây nhà ở riêng lẻ cho nhiều người. Khoảng năm 2007, ông làm xây dựng ở bên thị trấn T, bà N biết nên có thuê đội thợ của ông xây nhà. Hai bên chỉ thỏa thuận miệng với nhau, không có giấy tờ, hợp đồng, theo đó đội thợ của ông có xây nhà ba tầng cho bà N, mỗi tầng diện tích sàn khoảng 70m^2. Bà N chỉ thuê đội thợ của ông xây và trả tiền công thợ, còn nguyên vật liệu do gia đình tự mua. Thời điểm đó ông H không có nhà mà chỉ thỉnh thoảng có về. Sau khi xây nhà xong, bà N là người thanh toán tiền công thợ, giá 200.000 đồng/01m^2, theo ông, bà N ở nhà trực tiếp thuê thợ, mua nguyên vật liệu và thanh toán nên bà N trình bày số tiền xây nhà là phù hợp.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 25/2024/HNGĐ-ST ngày 19/7/2024, Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ đã căn cứ vào các điều 59, 33, 61, 62 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 609, 610, 611, 612, 613, 620, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 2, 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về ...án phí và lệ phí Toà án.

1. Về tài sản: Xác nhận khối tài sản chung của bà Phạm Thị Hồng N và ông Đinh Văn H để phân chia gồm:

+ Thửa đất 28, tờ bản đồ số 14, diện tích 69m^2 đất ở đô thị tọa lạc tại đường M, khu L tỉnh Bắc, thị trấn T, huyện T, đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/11/2006 đứng tên bà Phạm Thị Hồng N và ông Đinh Văn H trị giá 1.214.400.000 đồng, các tài sản, vật kiến trúc xây dựng trên đất gồm 01 nhà ở mái bằng ba tầng, bể nước, bể phốt, mái tôn và các hạng mục sửa nhà năm 2020 là 794.735.393 đồng; các tài sản đồ dùng sinh hoạt trong gia đình gồm: 01 bộ bàn ghế phòng khách Đ, 01 tủ lạnh LG, 01 máy giặt Panasonic 8kg, 01 máy giặt Sanyo 7,5kg, 01 Điều hòa Panasonic 9000 BTU hai chiều, 01 Điều hòa Panasonic 12.000 BTU hai chiều, 01 Điều hòa Panasonic 12.000 BTU một chiều, 01 tủ gỗ thịt 03 buồng, 01 Xe máy Future X BKS 34B1-225.23, 01 Xe máy Wave S, BKS 15C1-127.19. Tổng trị giá nhà đất, tài sản gắn liền với đất, đồ dùng sinh hoạt trong gia đình trị giá 2.064.635.393 đồng.

+ Thửa đất số 1898.1 tờ số 04 diện tích 358m^2 đất ở, địa chỉ thôn Q, xã Q, huyện T, TP Hải Phòng, đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/7/2006 đứng tên ông Đình Văn H5 và bà Phạm Thị N (tức Phạm Thị Hồng N) trị giá 1.790.000.000 đồng;

Tổng cộng tài sản chung của vợ chồng ông H5, bà N là 3.854.635.393 đồng.

2. Chia giá trị: Chia khối tài sản gồm thửa đất 28, tờ bản đồ số 14, diện tích 69m^2 đất ở đô thị tọa lạc tại đường M, khu L tỉnh Bắc, thị trấn T, huyện T và các tài sản, vật kiến trúc xây dựng trên đất gồm 01 nhà ở mái bằng ba tầng, bể nước, bể phốt, mái tôn và các hạng mục sửa nhà năm 2020, các tài sản đồ dùng sinh hoạt trong gia đình gồm: 01 bộ bàn ghế phòng khách Đ, 01 tủ lạnh LG, 01 máy giặt Panasonic 8kg, 01 máy giặt Sanyo 7,5kg, 01 Điều hòa Panasonic 9000 BTU hai chiều, 01 Điều hòa Panasonic 12.000 BTU hai chiều, 01 Điều hòa Panasonic 12.000 BTU một chiều, 01 tủ gỗ thịt 03 buồng, 01 Xe máy Future X BKS 34B1-225.23, 01 Xe máy Wave S, BKS 15C1-127.19, tổng trị giá 2.064.635.393 đồng. Bà Phạm Thị Hồng N, ông Đinh Văn H mỗi người được chia 1.032.318.000 đồng (làm tròn).

Thửa đất số 1898.1 tờ số 04 diện tích 358m^2 đất ở, địa chỉ thôn Q, xã Q, huyện T, TP Hải Phòng trị giá 1.790.000.000 đồng. Chia cho bà Phạm Thị Hồng N 30% giá trị thửa đất bằng 537.000.000 đồng, chia cho ông Đinh Văn H 70% giá trị thửa đất bằng 1.253.000.000 đồng. Tổng tài sản bà Phạm Thị

Hồng N được chia là 1.569.318.000 đồng; ông Đinh Văn H được chia 2.285.318.000 đồng.

3. Chia hiện vật:

3.1. Chia cho bà Phạm Thị Hồng N được quyền sử dụng thửa đất số 28, tờ bản đồ số 14, diện tích 69m^2 đất ở đô thị tại đường M, khu L tỉnh Bắc, thị trấn T, huyện T, kích thước các cạnh như sau: Phía T (giáp nhà ông D) 4,80m; phía Đông Bắc (giáp nhà ông T5) 14,40m; phía Tây Nam (giáp đất ông Q1) 14,40m, phía Đông Nam (giáp đường M) 4,80m. Hình thể thửa đất được giới hạn bởi các điểm A1,A2,A3,A4 đến A1 và các tài sản gồm 01 nhà ở mái bằng ba tầng, bể nước, bể phốt, mái tôn và các hạng mục sửa nhà năm 2020 là 794.735.393 đồng; các tài sản đồ dùng sinh hoạt trong gia đình gồm: 01 bộ bàn ghế phòng khách Đ, 01 tủ lạnh LG, 01 máy giặt Panasonic 8kg, 01 máy giặt Sanyo 7,5kg, 01 Điều hòa Panasonic 9000 BTU hai chiều, 01 Điều hòa Panasonic 12.000 BTU hai chiều, 01 Điều hòa Panasonic 12.000 BTU một chiều, 01 tủ gỗ thịt 03 buồng, 01 Xe máy Future X BKS 34B1-225.23, tổng trị giá 2.057.435.393 đồng;

3.2. Chia cho ông Đinh Văn H quyền sử dụng diện tích 172,8m^2 đất ở nằm trong thửa số 1898.1, tờ bản đồ số 4, kích thước các cạnh như sau: phía Bắc (giáp đất giao cho cụ L2) 43,20m; phía Nam (giáp đất ông K) 43,20m; phía Tây (giáp đất ông N4) 4,0m; phía Đông (giáp đường xóm) 4,0m. Hình thể thửa đất được giới hạn bởi các điểm B2,A11,A3,B1đến B2 và 01 chiếc xe máy 01 Xe máy Wave S, BKS 15C1-127.19. Tổng giá trị 871.200.000đồng.

3.3 Giao cho cụ Đoàn Thị L2 quyền sử dụng diện tích 185,2m^2 đất ở nằm trong thửa số 1898.1, tờ bản đồ số 4, kích thước các cạnh như sau: phía Bắc (giáp đất cụ L2) 42,50m+0,70m; phía Nam (giáp đất ông H) 43,20m; phía Tây (giáp đất ông N4) 4,30m; phía Đông (giáp đường xóm) 4,30m. Hình thể thửa đất được giới hạn bởi các điểm A10,B2,B1,A4,A9 đến A10. Tổng giá trị 926.000.000 đồng.

Bà Phạm Thị Hồng N phải thanh toán trả giá trị chênh lệch tài sản cho ông Đinh Văn H 488.117.393 đồng.

Bà Phạm Thị Hồng N phải cắt, tháo dỡ phần diện tích lán tôn lấn chiếm 3,7m^2 tại khu Miếu Đ để trả lại hành lang đường giao thông cho UBND thị trấn T.

Đối với các tài sản trên phần đất giao cho ông H tại thôn Q, xã Q, ông H được quyền sử dụng. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Đinh Văn H về việc cụ L2 không phải trả tiền giá trị diện tích đất cho ông H 926.000.000đồng. Trên

phần ranh giới đất giao cho ông H hai cạnh trường hợp có cây xanh, công trình buộc cụ Đoàn Thị L2 phải đánh chuyển, tháo dỡ để ông H được sử dụng đất**.**

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

(Toàn bộ ranh giới, mốc giới đối với diện tích đất, tài sản trên đất đã phân chia có sơ đồ kèm theo).

4. Nợ chung: Xác định các khoản vay giữa bà Phạm Thị Hồng N với ông Phạm Văn Q 1.700.000 USD (quy đổi 432.786.000 đồng) và 20.000.000 đồng, tổng cộng 452.786.000 đồng; vay cụ Nguyễn Thị L5 1.000 USD (quy đổi 25.458.000 đồng) và 5 chỉ vàng SJC (quy đổi 40.000.000 đồng), tổng cộng 65.458.000 đồng; vay ông Phạm Văn T1 2.000 USD (quy đổi 50.916.000 đồng); vay bà Phạm Thị L 03 cây vàng SJC (quy đổi 240.000.000 đồng) và 1.000 USD (quy đổi 25.458.000 đồng), tổng cộng 265.458.000 đồng; vay bà Nguyễn Thị L1 100.000.000 đồng; vay bà Nguyễn Thị Kim N1 500 USD (tương ứng 12.200.000 đồng); bà Đặng Thị H2 120.000.000 đồng là nợ chung của vợ chồng;

4.1. Giao bà Phạm Thị Hồng N có trách nhiệm trả nợ chung của vợ chồng cho những người sau: Ông Phạm Văn Q 452.786.000 đồng và khoản tiền được chia của cụ L5 là 13.091.600 đồng, tổng cộng 465.877.600 đồng; Ông Phạm Văn T1 50.916.000 đồng và khoản tiền được chia của cụ L5 là 13.091.600 đồng, tổng cộng 64.007.600 đồng; bà Phạm Thị L 265.458.000 đồng và khoản tiền được chia của cụ L5 là 13.091.600 đồng, tổng cộng 278.549.600 đồng; bà Nguyễn Thị L1 100.000.000 đồng; bà Đặng Thị H2 120.000.000 đồng; trả ông Phạm Văn H3 khoản tiền được chia của cụ L5 là 13.091.600 đồng. Ghi nhận bà Phạm Thị Hồng N đã trả bà Nguyễn Thị Kim N1 số tiền 12.200.000 đồng. Tổng cộng bà Phạm Thị Hồng N phải trả các khoản nợ 1.053.726.400 đồng và khoản tiền được chia của cụ L5 là 13.091.600 đồng. Tổng cộng 1.066.818.000 đồng. Ông Đinh Văn H phải trả cho bà N số tiền 533.409.000 đồng (do bà N đã trả nợ chung cho ông H). Sau khi đối trừ nghĩa vụ tài sản mà bà Phạm Thị Hồng N phải trả cho ông Đinh Văn H, thì ông H còn phải trả bà N 45.291.000 đồng (làm tròn).

5. Không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị Hồng N đề nghị xác nhận các khoản vay nợ ông Phạm Văn Q 1.500 USD (quy đổi 38.187.000 đồng) và số tiền 140.000.000 đồng là nợ chung của vợ chồng. Chấp nhận sự tự nguyện giữa ông Phạm Văn Q và bà Phạm Thị Hồng N về việc tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết các khoản vay nợ trên và số tiền 40.000.000 đồng (hai bên đã

thống nhất). Trường hợp sau này phát sinh tranh chấp các đương sự có thể khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về lãi suất chậm trả, chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ kháng nghị và bị đơn ông Đinh Văn H kháng cáo đối với bản án dân sự sơ thẩm số 25/2024/HNGĐ-ST ngày 19/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, cụ thể:

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ đề nghị hủy bản án sơ thẩm với lý do: Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ đã vi phạm nghiêm trọng về thẩm quyền giải quyết vụ án (các đương sự tranh chấp thửa đất số 1898.1, tờ bản đồ số 04 có địa chỉ ở xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng thì thẩm quyền giải quyết phải là nơi có bất động sản); việc thu thập, đánh giá chứng cứ của Tòa án chưa đầy đủ, chưa đủ căn cứ xác định thửa đất số 1898.1, tờ bản đồ số 04 là tài sản chung của vợ chồng mà cần phải tạm đình chỉ để chờ kết quả giải quyết vụ án chia di sản thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Bị đơn ông Đình Văn H5 kháng cáo một phần bản án, đề nghị định giá lại thửa đất số 28, tờ bản đồ số 14, diện tích 69m^2 ở đường M, khu L, thị trấn T, huyện T vì cho rằng hội đồng định giá đã định giá thấp; không đồng ý xác định các khoản tiền bà N vay là nợ chung của vợ chồng; không đồng ý xác định thửa đất số 1898.1, tờ bản đồ số 04 có địa chỉ ở xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng là tài sản chung của vợ chồng vì thửa đất này là di sản thừa kế của bố ông để lại và đang được Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng giải quyết.

Tại giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa, bà N rút một phần yêu cầu khởi kiện, theo đó bà N không yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 1898.1, tờ bản đồ số 04 có địa chỉ ở xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng; ông Đinh Văn H đồng ý với việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà N; do bà N rút yêu cầu khởi kiện chia thửa đất số 1898.1, tờ bản đồ số 04 nên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương cũng rút toàn bộ kháng nghị; ông Đinh Văn H rút kháng cáo đối với thửa đất số 1898.1, tờ bản đồ số 04, các nội dung kháng cáo khác giữ nguyên. Tại phiên tòa, ông H thừa nhận là khi làm nhà vợ chồng có vay tiền của bà L nhưng ông không biết cụ thể vay bao nhiêu, còn những khoản vay khác ông không hỏi vay, không ký giấy vay và không nhận tiền nên không đồng ý xác định là nợ chung của vợ chồng; bà N không đồng ý với kháng cáo của ông H, đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H đề nghị Hội đồng xét xử ngừng phiên tòa để tiến hành định giá lại thửa đất số 28, tờ bản đồ số 14 vì có một số hộ dân ở xung quanh thửa đất tranh chấp đang rao bán đất với giá 35 triệu đồng/m^2, nếu Tòa án không định giá lại thì đề nghị giao cho ông H được quản lý, sử dụng nhà đất tại thửa số 28, tờ bản đồ số 14, ông H có trách nhiệm trả giá trị chênh lệch cho bà N bằng tiền; đối với các khoản nợ, bà N vay của người thân, ông H không ký giấy vay, không hỏi vay và nhận tiền nên không có căn cứ xác định là nợ chung của vợ chồng.

Những người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan là ông T1, bà L, bà L1, bà H2 đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 299, Điều 311 Bộ luật tố tụng dân sự, hủy một phần bán án dân sự sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 1898.1, tờ bản đồ số 04; đình chỉ giải quyết phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ và kháng cáo của ông H đối với nội dung liên quan đến thửa đất số 1898.1, tờ bản đồ số 04; không chấp nhận các kháng cáo còn lại của ông H; ông H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ và kháng cáo của ông Đinh Văn H trong thời gian luật định, ông H đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm đầy đủ nên kháng nghị, kháng cáo hợp lệ; những người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan là ông Q, ông H3, bà S, bà N, cụ L5, bà L4, cụ V, UBND thị trấn T vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hoặc có người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng nên căn cứ quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt những người trên.

[2] Quá trình xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa, bà Phạm Thị Hồng N rút một phần yêu cầu khởi kiện, không đề nghị Tòa án giải quyết tài sản chung là thửa đất số 1898.1, tờ bản đồ số 04 có địa chỉ ở xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng, bị đơn ông Đinh Văn H nhất trí việc rút yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và việc bị đơn đồng ý việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác nên căn

cứ vào Điều 299, khoản 4 Điều 308 và Điều 311 của Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm số 25/2024/HNGĐ-ST ngày 19/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ đối với nội dung chia tài sản chung là thửa đất số 1898.1, tờ bản đồ số 04 có địa chỉ ở xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng và đình chỉ giải quyết vụ án dân sự đối với phần tài sản trên.

[3] Tại phiên tòa, sau khi bà N rút một phần yêu cầu khởi kiện, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương rút toàn bộ kháng nghị, ông Đinh Văn H rút kháng cáo đối với nội dung liên quan đến thửa đất số 1898.1, tờ bản đồ số 04. Vì vậy, HĐXX đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ và kháng cáo của ông H liên quan đến thửa đất số 1898.1, tờ bản đồ số 04 có địa chỉ ở xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng.

[4] Xét các nội dung kháng cáo khác của ông Đinh Văn H:

[5] Đối với kháng cáo đề nghị định giá lại thửa đất số 28, tờ bản đồ số 14, diện tích 69m^2 tại đường M, khu L, thị trấn T, huyện T: Ngày 29/11/2022, Hội đồng định giá do Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ thành lập đã tiến hành định giá các tài sản mà các bên đương sự đang tranh chấp, trong đó có thửa đất số 28, tờ bản đồ số 14, diện tích 69m^2 tại đường M, khu L, thị trấn T, huyện T. Kết quả định giá thể hiện thửa đất có giá 13.600.000 đồng/m^2. Ngày 24/5/2024, ông H có đơn đề nghị định giá lại thửa đất trên với lý do ông H tham khảo giá thị trường thấy giá đất mà hội đồng định giá đã định giá là thấp, hơn nữa từ thời điểm định giá lần đầu (29/11/2022) đến thời điểm tháng 5/2024, Tòa án vẫn chưa xét xử vụ án nên giá đất mà hội đồng định giá đã định không còn phù hợp với giá đất tại thời điểm Tòa án giải quyết vụ án nữa. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ đã chấp nhận đề nghị của ông H, tiến hành thành lập hội đồng định giá để định giá lại thửa đất số 28, tờ bản đồ số 14. Kết quả định giá lại ngày 13/6/2024 của hội đồng định giá thể hiện, giá đất ở tại thửa số 28, tờ bản đồ số 14 là 17.600.000 đồng/m^2. Sau khi có kết quả định giá lại, ông H vẫn cho rằng hội đồng định giá đã định giá thửa đất này thấp, ông H trình bày có 03 hộ gia đình có đất ở vị trí tương đương với đất của ông bà đã chuyển nhượng với giá 22.018.000 đồng/m^2 (hộ ông Phạm Đức D1, bà Nguyễn Thị V1), 35.897.000 đồng/m^2 (hộ ông Nguyễn Công H6, bà Nguyễn Thị N4), 35.000.000 đồng/m^2 (hộ ông Đỗ Trọng S1, bà Nguyễn Thị T6). Căn cứ đơn đề nghị của ông H, Tòa án đã tiến hành xác minh và xác định được hộ ông H6, bà N4, hộ ông S1, bà T6 đã rao bán đất nhưng đến nay vẫn chưa chuyển nhượng được đất (các hộ này vẫn đang sinh sống trên thửa đất rao bán), hộ ông D1, bà V1 từ chối cung cấp giá đất chuyển nhượng, hiện chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T không lưu trữ hồ sơ chuyển nhượng đất của 3 hộ gia đình trên từ năm 2020 đến nay nên

không có căn cứ xác định giá đất chuyển nhượng như lời trình bày của ông H. Mặt khác, hội đồng định giá ngày 13/6/2024 của Ủy ban nhân dân huyện T đã được thành lập đúng quy định, việc định giá đã được hội đồng thực hiện đúng trình tự, thủ tục (có tham khảo giá chuyển nhượng trên thị trường thông qua các hợp đồng chuyển nhượng đất ở các vị trí tương đương cùng thời điểm định giá). Ông H cho rằng giá mà hội đồng định giá đã định là thấp, không phù hợp với giá thị trường nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc định giá là không chính xác hoặc không phù hợp với giá thị trường nơi có tài sản định giá tại thời điểm giải quyết vụ án dân sự làm căn cứ định giá lại. Do đó, kháng cáo đề nghị định giá lại thửa đất số 28, tờ bản đồ số 14, diện tích 69m^2 tại đường M, khu L, thị trấn T, huyện T của ông H không được chấp nhận.

[6] Đối với kháng cáo không đồng ý xác định các khoản nợ mà bà N đã vay là nợ chung của vợ chồng và không đồng ý thanh toán các khoản nợ này cùng bà N: Bà N trình bày khi vợ chồng xây nhà (năm 2007-2008), do không có tiền nên vợ chồng đã vay tiền, vàng của người thân trong gia đình và bạn bè bà N. Cụ thể vay của ông Phạm Văn Q 17.000 USD và 20.000.000 đồng, ông Phạm Văn T1 2.000 USD, bà Phạm Thị L 03 cây vàng 9999 và 1.000 USD, bà Nguyễn Thị L1 100.000.000 đồng, bà Kim N1 500 USD, cụ Nguyễn Thị L5 1.000 USD và 5 chỉ vàng 9999, bà Phạm Thị H7 120.000.000 đồng, vay Ngân hàng 80 triệu đồng, tổng số tiền vay nợ thời điểm đó tính ra tiền Việt Nam khoảng 700.00.000 triệu đồng. Ông H cho rằng ông không vay tiền, không ký tên và không nhận tiền nên không đồng ý xác định những khoản nợ trên là nợ chung của vợ chồng và không đồng ý trả nợ.

[7] HĐXX thấy, cả ông H, bà N1 đều thừa nhận thời điểm năm 2000 vợ chồng mua thửa đất số 28, tờ bản đố số 14 tại thị trấn T với giá 16 triệu đồng, vợ chồng chủ yếu đi vay anh em bạn bè, ông H xác định đến năm 2003-2004 mới trả hết tiền mua đất. Ông H khai khi làm nhà, vợ chồng lúc thì có 200 triệu đồng, lúc thì có 500 triệu đồng, lúc thì có 400 triệu đồng (lời khai không thống nhất nhau) nhưng chính bản thân ông H cũng thừa nhận vợ chồng chỉ có thu nhập từ lương, không buôn bán, kinh doanh gì thêm. Với mức thu nhập của vợ chồng từ lương (trong đó mức lương thấp) thì từ thời điểm trả hết nợ mua đất đến khi xây nhà (4 năm) mà vợ chồng tích lũy được khoản tiền như ông H trình bày là không có căn cứ. Mặt khác, ông H cũng không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh khi làm nhà vợ chồng có số tiền 200 triệu đồng, 400 triệu đồng hay 500 triệu đồng, trong khi bà N1 xác định khi làm nhà vợ chồng có số tiền 32 triệu đồng nên chỉ có cơ sở xác định khi làm nhà ông H, bà N1 có số tiền là 32 triệu đồng.

[8] Các đương sự đều thừa nhận thời điểm làm nhà 03 tầng, ông H công tác xa nhà (bộ đội đóng quân ở Bắc Giang), mọi công việc làm nhà như thuê thợ, mua nguyên vật liệu, thanh toán trả tiền công thợ đều do bà N1 ở nhà trực tiếp thực hiện; ông H xác định tổng làm nhà 03 tầng và mua sắm kiến thiết nội thất hết khoảng 930 triệu đồng, trong khi bà N1 trình bày làm nhà hết khoảng 732 triệu đồng. Như vậy, khoản tiền vợ chồng ông H, bà N1 có, cộng với khoản tiền vay của người thân, bạn bè, vay ngân hàng (khoảng 700 triệu đồng) như bà N1 khai phù hợp với khoản chi phí xây dựng nhà khoảng 732 triệu đồng. Hơn nữa, chính tại đơn xin ly hôn của bà N1 đề ngày 04/4/2013, ông H đã tự tay viết sửa vào đơn xác định bán nhà để trả nợ cậu và bác L, chứng tỏ vợ chồng có vay tiền để làm nhà. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H thừa nhận khi làm nhà vợ chồng có vay nợ bà Phạm Thị L nhưng ông không biết vay cụ thể bao nhiêu, có vay của Ngân hàng số tiền 80 triệu. Do đó, có căn cứ xác định thời điểm năm 2007 - 2008, bà N1 phải đi vay nợ tiền, vàng, đô la của người thân và bạn bè để làm nhà. Mặc dù việc vay nợ của bà N1 và ông H không có giấy tờ, ông H không vay, không ký giấy vay nhưng lời trình bày của bà N1 phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Q, bà L, ông T1, ông H3, bà L1, bà H7, cụ L5), phù hợp với lời khai của người làm chứng (ông P, chị H4), phù hợp với thực tế khách quan và các chứng cứ khác có trong hồ sơ nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông H, bà N1 đã vay nợ các khoản tiền, vàng, đô la Mỹ của ông Phạm Văn Q, ông Phạm Văn T1, bà Phạm Thị L, cụ Nguyễn Thị L5, bà Nguyễn Thị Kim N1, bà Nguyễn Thị L1, bà Đặng Thị H2 là có căn cứ.

[9] Thời điểm vay, có những khoản vay bằng tiền Việt Nam đồng nhưng có những khoản vay bằng đô la Mỹ và vàng 9999. Tòa án cấp sơ thẩm đã quy đổi đô la M và vàng thành tiền Việt Nam đồng tại thời điểm xét xử để buộc ông H, bà N1 trả lại cho những người cho vay là phù hợp. Theo đó, xác định các khoản vay giữa bà Phạm Thị Hồng N với ông Phạm Văn Q 1.700.000 USD (quy đổi 432.786.000 đồng) và 20.000.000 đồng, tổng cộng 452.786.000 đồng; vay cụ Nguyễn Thị L5 1.000 USD (quy đổi 25.458.000 đồng) và 5 chỉ vàng SJC (quy đổi 40.000.000 đồng), tổng cộng 65.458.000 đồng; vay ông Phạm Văn T1 2.000 USD (quy đổi 50.916.000 đồng); vay bà Phạm Thị L 03 cây vàng SJC (quy đổi 240.000.000 đồng) và 1.000 USD (quy đổi 25.458.000 đồng), tổng cộng 265.458.000 đồng; vay bà Nguyễn Thị L1 100.000.000 đồng; vay bà Nguyễn Thị Kim N1 500 USD (tương ứng 12.200.000 đồng); bà Đặng Thị H2 120.000.000 đồng là nợ chung của vợ chồng và ông H, bà N1 phải thanh toán trả các khoản

nợ cho những người trên là đúng quy định của pháp luật. Do đó, kháng cáo của ông H không đồng ý xác định các khoản nợ trên là nợ chung và không đồng ý trả nợ cùng bà N1 không được chấp nhận.

[10] Từ những phân tích trên, HĐXX không chấp nhận kháng cáo của ông Đinh Văn H. Tuy nhiên, do bà N1 rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung là thửa đất số 1898.1, tờ bản đồ số 04 nên Hội đồng xét xử sẽ chia lại tài sản chung khác của ông H, bà N1 và tính lại án phí dân sự sơ thẩm cho phù hợp. Vì vậy HĐXX sửa bản án dân sự sơ thẩm số 25/2024/HNGĐ- ST ngày 19/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ.

[11] Các đương sự đều thống nhất xác định tài sản chung của ông H, bà N1 để chia trong vụ án này gồm thửa đất số 28, tờ bản đồ số 14, diện tích 69m^2 ở đường M và các tài sản trên đất gồm 01 nhà ở mái bằng ba tầng, bể nước, bể phốt, mái tôn và các hạng mục sửa nhà năm 2020; các tài sản đồ dùng sinh hoạt trong gia đình gồm: 01 bộ bàn ghế phòng khách Đ, 01 tủ lạnh LG, 01 máy giặt Panasonic 8kg, 01 máy giặt Sanyo 7,5kg, 01 điều hòa Panasonic 9000 BTU hai chiều, 01 điều hòa Panasonic 12.000 BTU hai chiều, 01 điều hòa Panasonic 12.000 BTU một chiều, 01 tủ gỗ thịt 03 buồng, 01 xe máy Future X BKS 34B1-225.23, 01 xe máy Wave S, BKS 15C1-127.19. Tổng trị giá tài sản là 2.064.635.393 đồng.

[12] Cả bà N1, ông H đều đề nghị được quản lý, sử dụng nhà đất tại thửa số 28, tờ bản đồ số 14 để có chỗ ở, HĐXX thấy rằng: Nhu cầu về chỗ ở của ông H, bà N1 là chính đáng, tuy nhiên thửa đất số 28, tờ bản đồ số 14 chỉ có diện tích 69m^2 (cạnh mặt đường dài 4,8m), nếu chia thửa đất và ngôi nhà trên đất làm hai phần thì không đảm bảo điều kiện tách thửa theo quy định của UBND tỉnh H và không đảm bảo giá trị sử dụng của nhà đất. Hiện nay, ông H đã chuyển về nhà mẹ đẻ ở xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng sống, nhà đất do bà N1 và con đang quản lý, sử dụng, ngoài nơi ở này, bà N1 không còn chỗ ở nào khác. Do đó để đảm bảo ổn định cuộc sống sinh hoạt của các bên, cần giao nhà đất, tài sản đồ dùng sinh hoạt trong gia đình và chiếc xe máy Future X cho bà N1 quản lý, sử dụng. Chiếc xe máy Wave S ông H quản lý sử dụng làm phương tiện đi lại tiếp tục giao cho ông H sử dụng. Bà N1 phải có trách nhiệm trả giá trị chênh lệch tài sản cho ông H bằng tiền.

[13] Về án phí:

[14] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông H, bà N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ trả nợ và phải chịu án phí đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo

quy định tại điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[15] Án phí phúc thẩm: Kháng cáo của ông H không được chấp nhận nhưng do HĐXX sửa bản án sơ thẩm nên ông H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[16] Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị, không được HĐXX xem xét giải quyết có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 299, khoản 2, khoản 4, khoản 5 Điều 308, Điều 309, Điều 311, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm số 25/2024/HNGĐ-ST ngày 19/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ và đình chỉ giải quyết một phần vụ án dân sự thụ lý số 27/2024/TLPT-HNGĐ ngày 02/10/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đối với yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là thửa đất số 1898.1, tờ bản đồ số 04, diện tích 358m^2 có địa chỉ ở thôn Q, xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/7/2006 mang tên ông Đinh Văn H và bà Phạm Thị N.

2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương và kháng cáo của ông Đinh Văn H về nội dung chia tài sản chung là thửa đất số 1898.1, tờ bản đồ số 04, diện tích 358m^2 có địa chỉ ở thôn Q, xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng.

3. Không chấp nhận kháng cáo của ông Đinh Văn H, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 25/2024/HNGĐ-ST ngày 19/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương như sau:

Căn cứ vào các điều 33, 59, 61, 62 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 609, 610, 611, 612, 613, 620, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; khoản 2, 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5, điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

3.1. Về tài sản:

3.1.1. Xác nhận khối tài sản chung của bà Phạm Thị Hồng N và ông Đinh Văn H để phân chia gồm: Thửa đất 28, tờ bản đồ số 14, diện tích 69m^2 đất ở đô

thị, địa chỉ đường M, khu L tỉnh Bắc, thị trấn T, huyện T trị giá 1.214.400.000 đồng; các tài sản, vật kiến trúc xây dựng trên đất gồm 01 nhà ở mái bằng ba tầng, bể nước, bể phốt, mái tôn và các hạng mục sửa nhà năm 2020 là 794.735.393 đồng; các tài sản đồ dùng sinh hoạt trong gia đình gồm: 01 bộ bàn ghế phòng khách Đ, 01 tủ lạnh LG, 01 máy giặt Panasonic 8kg, 01 máy giặt Sanyo 7,5kg, 01 điều hòa Panasonic 9000 BTU hai chiều, 01 điều hòa Panasonic 12.000 BTU hai chiều, 01 điều hòa Panasonic 12.000 BTU một chiều, 01 tủ gỗ thịt 03 buồng, 01 xe máy Future X BKS 34B1-225.23, 01 xe máy Wave S, BKS 15C1-127.19, tổng trị giá đồ dùng sinh hoạt là 55.500.000 đồng. Tổng trị giá nhà đất, tài sản gắn liền với đất, đồ dùng sinh hoạt trong gia đình trị giá 2.064.635.393 đồng.

3.1.2. Chia hiện vật:

- Chia cho bà Phạm Thị Hồng N được quyền sử dụng thửa đất số 28, tờ bản đồ số 14, diện tích 69m^2 đất ở đô thị tại đường M, khu L tỉnh Bắc, thị trấn T, huyện T được giới hạn bởi các điểm A1, A2, A3, A4 đến A1 (có sơ đồ kèm theo) và các tài sản gồm 01 nhà ở mái bằng ba tầng, bể nước, bể phốt, mái tôn và các hạng mục sửa nhà năm 2020; các tài sản đồ dùng sinh hoạt trong gia đình gồm: 01 bộ bàn ghế phòng khách Đ, 01 tủ lạnh LG, 01 máy giặt Panasonic 8kg, 01 máy giặt Sanyo 7,5kg, 01 điều hòa Panasonic 9000 BTU hai chiều, 01 điều hòa Panasonic 12.000 BTU hai chiều, 01 điều hòa Panasonic 12.000 BTU một chiều, 01 tủ gỗ thịt 03 buồng, 01 xe máy Future X BKS 34B1-225.23; tổng trị giá các tài sản bà N được chia là 2.057.435.393 đồng;

- Chia cho ông Đinh Văn H 01 chiếc xe máy Wave S, BKS 15C1-127.19 trị giá 7.200.000 đồng.

Bà Phạm Thị Hồng N phải thanh toán trả giá trị chênh lệch tài sản cho ông Đinh Văn H 1.025.118.000 đồng.

Bà Phạm Thị Hồng N phải cắt, tháo dỡ phần diện tích lán tôn lấn chiếm 3,7m^2 tại khu Miếu Đ để trả lại hành lang đường giao thông cho UBND thị trấn T.

3.2. Về nợ chung: Xác định bà Phạm Thị Hồng N và ông Đinh Văn H nợ ông Phạm Văn Q 452.786.000 đồng; nợ cụ Nguyễn Thị L5 65.458.000 đồng; nợ ông Phạm Văn T1 50.916.000 đồng; nợ bà Phạm Thị L 265.458.000 đồng; nợ bà Nguyễn Thị L1 100.000.000 đồng; nợ bà Nguyễn Thị Kim N1 12.200.000 đồng; nợ bà Đặng Thị H2 120.000.000 đồng;

- Buộc bà Phạm Thị Hồng N có trách nhiệm trả nợ chung của vợ chồng cho những người sau: Ông Phạm Văn Q 452.786.000 đồng; ông Phạm Văn T1

50.916.000 đồng; bà Phạm Thị L 265.458.000 đồng; bà Nguyễn Thị L1 100.000.000 đồng; bà Đặng Thị H2 120.000.000 đồng;

Buộc bà Phạm Thị Hồng N phải trả cho ông Phạm Văn Q, ông Phạm Văn T1, bà Phạm Thị L, ông Phạm Văn H3 khoản tiền được chia của cụ L5, mỗi người là 13.091.600 đồng. Ghi nhận bà Phạm Thị Hồng N đã trả bà Nguyễn Thị Kim N1 số tiền 12.200.000 đồng.

Bà Phạm Thị Hồng N phải trả các khoản nợ 1.053.726.400 đồng và khoản tiền được chia của cụ L5 là 13.091.600 đồng, tổng cộng là 1.066.818.000 đồng. Ông Đinh Văn H phải trả cho bà N số tiền 533.409.000 đồng (do bà N đã trả nợ chung cho ông H).

Sau khi đối trừ nghĩa vụ tài sản mà ông Đinh Văn H phải trả cho bà Phạm Thị Hồng N, thì bà N còn phải trả ông H số tiền 491.709.000 đồng (đã làm tròn).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3.3. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị Hồng N và ông Đinh Văn H, mỗi người phải chịu 23.956.000 đồng án phí chia tài sản và 25.336.000 đồng án phí trả nợ chung (đã làm tròn), tổng cộng, mỗi người phải chịu 49.292.000 đồng.

Bà Phạm Thị Hồng N được đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 42.000.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí Tòa án số AA/2020/0004518 ngày 10/6/2022, bà N còn phải nộp 7.292.000 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại ông H 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005616 ngày 01/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ.

4. Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự

nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đoàn Thị Hương Nhu